TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐB** **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 117/2018/HNGĐ- ST.
Ngày: 17/4/2018.
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐB – TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Lương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lò Văn Hải;

2. Ông Lò Văn Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Dần – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên .

Ngày 17/4/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2018/TLST – HNGĐ ngày 04/01/2018 về tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXX - ST ngày 13/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N – Sinh năm 1980.(có mặt).
- Nơi ĐKNKTT: Đội 15, xã Thanh A, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên;
- Trú tại: Đội 9, xã Noong H, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Anh Lò Văn C – Sinh năm 1979.(xin xét xử vắng mặt).
- Nơi ĐKNKTT: Đội 15, xã Thanh A, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên;
- (Hiện nay đang chấp hành án tại: Đội 31, phân trại số 2, trại giam Hồng Ca, huyện Chấn Yên, tỉnh Yên Bái).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 27/12/2017 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện ĐB, chị Trần Thị N (nguyên đơn) trình bày:

1. Về hôn nhân: Tôi và anh C lấy nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh A, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên. Trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C nghiện ma túy, mua bán trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân huyện ĐB xử phạt 06 năm 06 tháng tù. Hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh C.

2. Về con chung: Chị N khai vợ chồng có 02 con chung là: Lò Văn Q, sinh ngày 01/10/2000 và Lò Minh Q, sinh ngày 09/7/2008.

Chị N có nguyện vọng xin được nuôi con, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại bản tự khai của cháu Q, cháu Q là nguyện vọng muốn được ở với mẹ và tại bản tự khai của anh C cũng đồng ý cho Chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con chung.

3.Về tài sản:

Tài sản riêng, tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án anh Lò Văn Nam (bị đơn) trình bày:

1. Về hôn nhân: Tôi và cô Nam lấy nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh A, huyện ĐB, hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau này mới nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2016 do tôi nghiện ma túy và vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân huyện ĐB xử phạt 06 năm 06 tháng tú về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Hiện nay, tôi đang chấp hành án tại trại Hồng Ca, huyện Chấn Yên, tỉnh Yên Bái. Do tôi phải chấp hành án, nên tình cảm vợ chồng bị rạn nứt và cô Nam xin ly hôn, tôi đồng ý ly hôn.

2. Về con chung: Anh C công nhận vợ chồng có 02 con chung: Lò Văn Q, sinh ngày 01/10/2000 và Lò Minh Q, sinh ngày 09/7/2008. Tôi đồng ý để cô N nuôi các cháu theo nguyện vọng của cô N.

3. Về tài sản: Tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương, tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Lò Văn C lấy nhau có đăng ký kết hôn. Do vậy, hôn giữa hai người là hợp pháp. Quá trình chung sống do anh C vi phạm pháp luật và bị Tòa án huyện ĐB xử phạt 06 năm 06 tháng tù. Do anh C phải chấp hành án, nên tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ.

Chị N thấy mục đích của hôn nhân không đạt được, xác định tình cảm của mình với anh C không còn. Chị N xin ly hôn, anh C cũng đồng ý. Việc thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ phù hợp Điều 51, 56

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. *2. Về con chung:*

Hai vợ chồng có 02 con chung là cháu Lò Văn Q, sinh ngày 01/10/2000 và Lò Minh Q, sinh ngày 09/7/2008.

Chị N có nguyện vọng xin được nuôi con, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại bản tự khai của cháu Q, cháu Q là nguyện vọng muốn được ở với mẹ và tại bản tự khai của anh C cũng đồng ý cho Chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con chung.

Tại phiên tòa Chị N có nguyện vọng muốn được nuôi con chung. HĐXX xét thấy nguyện vọng của các cháu Q, Q và Chị N là đúng quy định của pháp luật, cho nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của Chị N và giao 02 con chung cho Chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản:

Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Căn cứ Điều 147/BLTTDS; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm. Chị N đã nộp đủ 300.000đ theo biên lai số 0002725 ngày 04/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐB.

Vì các lẽ trên,,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm khoản 1 Điều 228/BLTTDS; khoản 1 Điều 235, Điều 264 và Điều 267/BLTTDS (năm 2015);

Áp dụng: Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1- Tuyên xử: Cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Lò Văn C.

2 - Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của Chị N, giao hai con chung là Lò Văn Q, sinh ngày 01/10/2000 và Lò Minh Q, sinh ngày 09/7/2008 cho Chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trục tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3- Về Tài sản: Chấp nhận việc không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản của nguyên đơn và bị đơn.

4- Về án phí: Căn cứ Điều 147/BLTTDS; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị

N phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm. Chị N đã nộp đủ 300.000đ theo biên lai số 0002725 ngày 04/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐB.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án chính.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh
- VKSND H.Đ.B;
- Chi cục THSDS H.ĐB;
- Các đương sự;
- UBND xã Thanh A, H ĐB;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lường Văn Lương